

Bản án số: 117/2024/DS-PT
Ngày: 20/3/2024
“V/v tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Hồng Dung

Ông Lương Phước Đại

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Minh Thông - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 427/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Trần Thị D**, sinh năm: 1964. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Nguyễn Hoàng M**, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền ngày 27/02/2024). (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1990. Công ty L1 – thuộc Đoàn Luật sư thành phố C. Địa chỉ: A đường C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

2. Bị đơn: ông **Trần Văn M1**, sinh năm: 1950. (Có mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: bà **Hồ Thị T**, sinh năm: 1956. (Có mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ. (Theo Giấy ủy quyền ngày 18/7/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Trần Hải Đ**, sinh năm: 1982. (Có mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: bà **Mã Thúy M2**, sinh năm: 1996 hoặc bà **Phạm Lê Ngọc T1**, sinh năm 1999. (Vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: số C khu dân cư H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.
(Theo Giấy ủy quyền ngày 18/11/2022).

3.2 Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1954. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.3 Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 1957. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

3.4 Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm: 1951. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.5 Bà **Trần Thị H1**, sinh năm: 1966. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị T2 và bà Trần Thị H1 là: ông **Nguyễn Hoàng M**, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền ngày 27/02/2024). (Có mặt).

3.6 Bà **Trần Thị N1**, sinh năm: 1962. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N1: ông **Nguyễn Hoàng M**, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền ngày 27/02/2024). (Có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1 Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1948. (Yêu cầu được vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

4.2 Ông **Lý Văn T3**, sinh năm 1951. (Yêu cầu được vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

4.3 Ông **Đặng Hoàng T4**. (Yêu cầu được vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

5. Người kháng cáo:

5.1 Bà **Trần Thị D** là nguyên đơn.

5.2 Ông **Trần Văn M1** là bị đơn.

5.3 Ông **Trần Hải Đ** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ KIẾN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị D và trình bày của đại diện nguyên đơn: Cha mẹ của bà Trần Thị D là ông Trần Văn H2 (chết năm 1968)

và bà Lê Thị B (chết năm 2012) có để lại di sản thừa kế là phần đất diện tích 3737m² gồm 300m² đất thổ cư và 3437m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 9, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000254 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/11/1995. Lúc còn sống thì bà B và ông H2 có tất cả 7 người con là Trần Văn M1, Trần Thị D, Trần Thị H, Trần Thị H1, Nguyễn Thị T2, Trần Thị N1 và Trần Thị N. Ngoài ra, khi còn sống thì bà B có nuôi người cháu là Trần Hải Đ (con của ông M1). Riêng cha mẹ của bà B là Lê Văn H3 và Võ Thị B1 và cha mẹ của ông H2 là Trần Văn T5 và Nguyễn Thị T6 đều đã chết trước bà B và ông H2. Bà Lê Thị B chết vào ngày 01/6/2012, trước khi chết bà B có lập di chúc ngày 29/5/2010 giao quyền định đoạt việc phân chia di sản lại cho các con bà B, tuy nhiên, sau khi bà B chết thì những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa 194, tờ bản đồ số 9. Vì vậy, bà D yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế do bà Lê Thị B để lại là quyền sử dụng đất tại thửa 194, tờ bản đồ số 9, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000254 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị B ngày 24/11/1995, diện tích đất qua đo đạc thực tế là 3944m² theo bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C và yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B để lại thành 8 phần, bà Trần Thị D yêu cầu được nhận 1/8 di sản là phần đất diện tích đất là 493m² gồm 455.5m² đất CLN và 37.5m² đất ONT.

Theo bị đơn – ông Trần Văn M1 trình bày: Ông M1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị D vì khi bà B còn sống thì bà B đã cho đều những người con gái mỗi người 01 công đất. Riêng ông M1 cũng đã được cho hơn 02 công đất, phần đất còn lại 3737m² thì bà B đã viết di chúc để lại cho cháu nội là Trần Hải Đ (con của ông M1) do ông Đ sống chung và được bà B nuôi dưỡng từ nhỏ. Ngoài ra, trong phần di sản mà bà B để lại còn có 01 công đất của ông M1 chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M1 thống nhất với bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Theo đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Hải Đ trình bày: phần di sản thừa kế do bà B để lại là phần đất qua đo đạc thực tế là 3944m² theo Bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C đã được bà B viết di chúc cho ông Đ được quyền thừa kế sau khi bà B chết nên ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị D. Ông Đ có yêu cầu độc lập là yêu cầu Tòa án

công nhận bản di chúc ngày 10/11/2005 của bà Lê Thị B, công nhận cho ông Đ được quyền sử dụng phần đất diện tích 3663.7 m² theo Bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Ông Đ đồng ý giao lại cho bà Trần Thị N2 phần đất diện tích 280.3m² được đánh dấu là điểm A theo bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C mà bà N2 đang sử dụng.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Trần Thị H1 trình bày: bà H1 cũng là con của bà B và ông H2, bà H1 thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của bà B có tất cả 7 người như bà D trình bày và tất cả đều còn sống, các người con của bà B đều đã được chia đất nhưng phần đất là di sản thừa kế chưa chia, nên bà H1 yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu được nhận 1/8 di sản là quyền sử dụng đất tại thửa 194, yêu cầu được nhận diện tích 493m² gồm 455.5m² đất CLN và 37.5m² đất ONT. Bà H1 cũng đồng ý là chia cho ông Đ một phần thừa kế vì ông Đ sống chung nhà và được bà B nuôi dưỡng từ nhỏ. Bà H1 là người viết các tờ di chúc cho bà B vào ngày 10/11/2005 và 29/5/2010 và có ký tên trong tờ di chúc ngày 10/11/2005. Bà H1 thống nhất với bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Trần Thị H trình bày: bà H cũng là con của bà B và ông H2, bà H thống nhất bà B và ông H2 có tất cả 7 người con, các người con của bà B đều đã được chia đất và phần đất là di sản thừa kế diện tích 3737m² chưa chia cho ai nên bà H cũng có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu được nhận 1/8 di sản là 493m² gồm 455.5m² đất CLN và 37.5m² đất ONT, bà H có ký tên vào tờ di chúc của bà B đề ngày 10/11/2005. Bà H thống nhất với bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị N1 trình bày: bà N1 cũng thống nhất là các người con của bà B đều đã được chia đất và phần đất là di sản thừa kế diện tích 3737m² chưa được chia nên bà N1 cũng có yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế là phần đất tại thửa 194, qua đo đạc thực tế là 3944m² thành 8 phần và yêu cầu được nhận 1/8 di sản là 493m², do bà N1 có 01 căn nhà trên phần đất của bà B để lại nên bà N1 yêu cầu được nhận phần đất ngay vị trí căn nhà của bà N1. Bà N1 có ký tên vào tờ di chúc của bà B đề ngày 10/11/2005. Bà N1 thống nhất với bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị N trình bày: bà N cũng thống nhất là các người con của bà B đều đã được chia đất và phần đất là di sản thừa kế diện tích 3737m² chưa chia nên bà N cũng có yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản là quyền sử dụng đất tại thửa 194, tờ bản đồ số 9 thành 8 phần và yêu cầu được nhận 1/8 di sản là diện tích 493m² gồm 455.5m² đất CLN và 37.5m² đất ONT. Bà N có ký tên vào tờ di chúc của bà B đề ngày 10/11/2005 và bà N cũng thống nhất với bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Theo đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị T2 trình bày: bà T2 cũng là con của bà Lê Thị B, theo giấy khai sinh thì có ghi cha bà T2 là Nguyễn Văn M3 nhưng tên Nguyễn Văn M3 là tên gọi khác của ông Trần Văn H2 vì ông H2 có tham gia kháng chiến nên có thay đổi họ tên. Nay bà T2 cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Lê Thị B để lại là phần đất tại thửa 194, tờ bản đồ số 09 có diện tích là qua đo đạc thực tế là 3944m² theo pháp luật, chia đều thành 8 kỷ phần. Bà T2 yêu cầu được nhận 1/8 di sản có diện tích là 493m² gồm 455.5m² đất CLN và 37.5m² đất ONT.

Do hòa giải không thành nên vụ kiện được đưa ra xét xử.

Tại bản án số 46/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị D.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H, Trần Thị N1, Trần Thị H1, Trần Thị N, Nguyễn Thị Tuyết .

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hải Đ.

Buộc ông Trần Văn M1 và ông Trần Hải Đ giao cho bà Trần Thị D phần đất có diện tích 2463,7m² loại đất ONT + CLN (trong đó 100m² loại đất ONT) được đánh dấu điểm C theo bản trích đo địa chính số 890 ngày 18/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Buộc ông Trần Văn M1 và ông Trần Hải Đ giao cho bà Trần Thị N1 phần đất có diện tích 280.3m² loại đất ONT + CLN (trong đó 100m² loại đất ONT) được đánh dấu điểm B theo bản trích đo địa chính số 890 ngày 18/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Buộc bà Trần Thị D, ông Trần Văn M1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị T2 giao cho ông Trần Hải Đ phần đất

có diện tích 1200m² loại đất ONT +CLN (trong đó 100m² loại đất ONT) được đánh dấu điểm A theo bản trích đo địa chính số 890 ngày 18/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Các phần đất trên thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 9, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000254 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị B ngày 24/11/1995, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ. Kèm theo bản trích đo địa chính số 890 ngày 18/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C và bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hải Đ tiền cây trồng trên phần đất được nhận là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Thời gian và cách thi hành án, các đương sự giải quyết tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo đạc thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, bà Trần Thị D là nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: xem xét một phần bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm và chỉ chia cho ông Trần Hải Đ 01 kỹ phần thừa kế là 493m² (gồm 37,5m² đất ở và 455,5m² đất CLN) và chia cho ông Trần Văn M1 01 kỹ phần thừa kế là 493m² (gồm 37,5m² đất ở và 455,5m² đất CLN) và không chấp nhận tiền bồi thường cây trồng trên đất là 150.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, ông Trần Văn M1 là bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết gồm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N1, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị H1. Vì ông cho rằng đất do mẹ ông là bà Lê Thị B đã lập di chúc cho con ông là ông Trần Hải Đ và ông Đ đã canh tác ổn định và trồng cây lâu năm trên phần đất này từ khi còn sống cho đến nay.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, ông Trần Hải Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết gồm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N1, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị H1. Vì ông cho rằng đất do bà nội

ông bà Lê Thị B đã lập di chúc ông là ông Trần Hải Đ và ông đã canh tác ổn định và trồng cây lâu năm trên phần đất này.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị D xin rút yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn ông Trần Văn M1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hải Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đối với nguyên đơn, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã rút yêu cầu kháng cáo nên đề nghị đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đối với kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hải Đ: người kháng cáo nhưng không có cung cấp chứng cứ mới. Đối với các di chúc của bà Lê Thị B thì khi lập di chúc phía bị đơn không có chứng kiến. Bà B có 7 người con, nhưng cấp sơ thẩm đã chia làm 8 kỷ phần và cho ông Đ được hưởng 1 phần là đã có lợi cho bị đơn. Riêng việc định giá trị cây trồng là 150.000.000 đồng, ở phiên tòa sơ thẩm thì ông M1 và ông Đ thống nhất nên không xem xét. Đề nghị y án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Nguyên đơn bà Trần Thị D, bị đơn ông Trần Văn M1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hải Đ kháng cáo trong hạn luật định, có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ về mặt hình thức.

- Về nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm đã rút yêu cầu kháng cáo đề nghị đình chỉ phần kháng cáo của nguyên đơn.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hải Đ:

Bà Lê Thị B được đứng tên quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp. Bà B có lập 02 di chúc, di chúc thứ nhất lập ngày 10/11/2005, di chúc thứ hai lập ngày 29/5/2010. Các di chúc này về nội dung là chưa hợp pháp như chưa xác định số Thửa, diện tích, vị trí Thửa đất nên không có căn cứ xem xét. Các đương sự tại phiên tòa thống nhất có 7 người thừa kế nhưng chia 8 phần (có phần cho ông Trần Hải Đ) đã là phù hợp và có lợi cho phía bị đơn. Bị đơn ông Trần Văn M1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hải Đ kháng cáo, nhưng không có cung cấp chứng cứ mới nên đề nghị y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng dân sự: Xét mối quan hệ pháp luật thì đây là vụ kiện: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”. Tòa án nhân dân huyện Phong Điền đã thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của bà Trần Thị D là nguyên đơn, ông Trần Văn M1 là bị đơn và của ông Trần Hải Đ là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định nên được xem xét. Việc ủy quyền là hợp lệ và đúng quy định.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy: Bà Trần Thị D khởi kiện ông Trần Văn M1 yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Lê Thị B để lại là phần đất diện tích qua đo đạc thực tế là 3.944m² theo bản trích đo địa chính số 269/TTKTTNMT ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C, phần đất thuộc Thửa 194, tờ bản đồ số 9, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000254 do Ủy ban nhân dân huyện C (tỉnh Cần Thơ cũ) cấp ngày 24/11/1995 cho bà Lê Thị B, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ. Các đương sự đều thống nhất bà Lê Thị B có chồng là ông Trần Văn H2 (tên gọi khác là Nguyễn Văn M3) đã chết vào năm 1968. Ông H2 và bà B có tất cả 7 người con là Trần Văn M1, Nguyễn Thị T2, Trần Thị N1, Trần Thị N, Trần Thị H, Trần Thị D và Trần Thị H1. Cha mẹ của bà B là bà Lê Văn H3 và Võ Thị B1 đều đã chết trước khi bà B chết. Nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị B có 7 người con của bà Lê Thị B và hiện nay những người này còn sống đầy đủ. Bà Lê Thị B (chết năm 2012) đã được Ủy ban nhân dân huyện C (tỉnh Cần Thơ cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000254 ngày 24/11/1995 đối với diện tích đất 5.861 m² gồm Thửa 194, tờ bản đồ số 9, có diện tích 300m² đất T và 3.437 m² đất Q; Thửa 246, tờ bản đồ số 9, có diện tích 2.124m² loại đất 2L. Hiện nay các phần đất này vẫn do bà Lê Thị B đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông H2 chết trước khi bà H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, có cơ sở xác định được di sản thừa kế do bà Lê Thị B để lại là các phần đất tại Thửa 194 và 246, tổng diện tích 5.861m² nhưng các đương sự đều thống nhất Thửa 246, tờ bản đồ số 9, có diện tích 2.124m² loại đất 2L đã được bà Ba t cho bà H1 và bà D. Tuy nhiên, bà H1 và bà D vẫn chưa làm thủ tục tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với T7 194 thì bà B có ký vào tờ di chúc ngày 10/11/2005 để lại phần đất Thửa 194 có diện tích 3.747m² cho ông Trần Hải Đ sau

khi bà B chết. Tuy nhiên, bà Trần Thị H1 có nộp một tờ di chúc ngày 29/5/2010 có dấu lấn tay ghi nhận việc bà B dành quyền quyết định cho các con của bà B phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của Ba sau khi bà B chết. Sau khi bà B chết vào ngày 01/6/2012 thì các con của bà Ba không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế nên bà D khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế do bà B để lại là quyền sử dụng đất tại Thửa 194, tờ bản đồ số 9, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trần Thị N1, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H, bà Nguyễn Thị T2 đều có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại T, ông Trần Hải Đ có đơn yêu cầu độc lập là yêu cầu công nhận di chúc ngày 10/11/2005 và công nhận quyền sử dụng đất tại Thửa 194, tờ bản đồ số 9; riêng ông Trần Văn M1 không có yêu cầu phản tố. Do đó chỉ xem xét giải quyết tranh chấp thừa kế trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu độc lập của các đương sự đối với Thửa 194, tờ bản đồ số 9, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000254 do Ủy ban nhân dân huyện C (tỉnh Cần Thơ cũ) cấp ngày 24/11/1995 cho bà Lê Thị B.

[3] Xét các tờ di chúc ngày 10/11/2005 và ngày 29/5/2010:

Đối với tờ di chúc ngày 10/11/2005, các đương sự đều thống nhất bà Lê Thị B có ký tên vào tờ di chúc đề ngày 10/11/2005 nhưng các đương sự không trực tiếp chứng kiến bà B ký tên vào tờ di chúc. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm ông M1, bà D, bà N1, bà T2, bà H, bà N đều thừa nhận có ký vào tờ di chúc, kể cả bà H1 cũng thừa nhận có ký vào tờ di chúc ngày 10/11/2005 nhưng ông M1, bà D, bà N1, bà T2, bà H, bà N và người làm chứng Lê Văn P, Lý Văn T3 cũng thừa nhận chỉ nghe nói chứ không trực tiếp chứng kiến bà B ký tên vào tờ di chúc. Chỉ có bà H1 và ông Đ chứng kiến bà B ký tên, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà H1 và ông Đ đều thừa nhận bà H1 cầm tay cho bà B ký vào tờ di chúc. Cả di chúc ngày 10/11/2005 và di chúc ngày 29/5/2010 đều không được công chứng, chứng thực. Như vậy, đối với di chúc được lập ngày 10/11/2005 không thể hiện được sự tự nguyện của bà B khi ký vào tờ di chúc mà việc ký tên vào tờ di chúc là do bà H1 cầm tay bà B ký. Ngoài ra, di chúc ngày 10/11/2005 và di chúc ngày 29/5/2010 không ghi rõ diện tích, số thửa, tờ bản đồ, địa chỉ thửa đất, tức là không nêu rõ về di sản mà người lập di chúc muốn để thừa kế lại, do đó di chúc ngày 10/11/2005 và di chúc ngày 29/5/2010 vi phạm quy định về nội dung di chúc theo quy định tại các Điều 646, Điều 652, Điều 653, Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy, di chúc được lập ngày 10/11/2005 và di chúc ngày 29/5/2010 đều là di chúc không hợp pháp, không có giá trị pháp lý. Do đó, việc phân chia di

sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại Thửa 194, tờ bản đồ số 9 được phân chia theo quy định của pháp luật. Các đương sự đều thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của bà B có 7 người và đều thống nhất là ông Trần Hải Đ được bà B nuôi dưỡng từ nhỏ, có sống chung nhà, có thực hiện nghĩa vụ chăm sóc cho bà B và thực hiện việc quản lý di sản. Cấp sơ thẩm cho ông Đ được hưởng một suất thừa kế ngang bằng với những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B là phù hợp. Do đó cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế do bà Lê Thị B để lại là quyền sử dụng đất tại Thửa 194, tờ bản đồ số 9, diện tích qua đo đạc thực tế là 3.944 m² theo bản trích đo địa chính số 269/TTKTTNMT ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C thành 8 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có diện tích 493m² gồm 455,5m² đất CLN và 37,5m² đất ONT và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trần Thị D, yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị N và bà Trần Thị H là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Hải Đ là yêu cầu công nhận di chúc ngày 10/11/2005 và công nhận quyền sử dụng đất tại Thửa 194, tờ bản đồ số 9 do bà Lê Thị B để lại cho ông Đ. Tuy nhiên, như đã phân tích di chúc ngày 10/11/2005 vi phạm về mặt nội dung, không phát sinh giá trị pháp lý nên không có có sở công nhận. Vì vậy yêu cầu độc lập của ông Đ là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M1 thống nhất tặng cho kỷ phần mà ông M1 được hưởng cho ông Đ, bà Trần Thị N1 chỉ yêu cầu nhận đúng phần diện tích đất mà bà N1 đang sử dụng là 280.3m² tại vị trí A theo bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C và tặng cho lại phần còn dư theo kỷ phần được nhận cho bà D. Ngoài ra, bà H, bà H1, bà N, bà T2 đều thống nhất tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà D, bà D thống nhất giao cho ông Đăng phần diện tích đất 1200m² trong đó có suất thừa kế mà ông Đ, ông M1 được hưởng và căn nhà của bà Lê Thị B. Các đương sự cũng thống nhất chia phần đất thổ cư thành 3 phần cho ông Đ được nhận 100m², bà N1 được nhận 100m² và bà D được nhận 100m², đồng thời bà D cũng đồng ý trả lại cho ông Đ tiền giá trị cây trồng là 150.000.000 đồng, ông Đ cũng đồng ý nhận tiền giá trị cây trồng trên phần đất mà bà D được nhận và thống nhất giao các cây trồng cho bà D, đối với phần mộ thuộc vị trí đất do bà D nhận thừa kế sẽ do bà D quản lý.

[6] Xét kháng cáo của các đương sự gồm: bà Trần Thị D, ông Trần Văn M1 và ông Trần Hải Đ:

[6.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị D rút yêu cầu kháng cáo. Căn cứ khoản 2 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đình chỉ việc xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[6.2] Đối với kháng cáo của ông Trần Văn M1: do ông không có yêu cầu phản tố nên Tòa án chỉ xem xét đơn kháng cáo trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các yêu cầu độc lập khác của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vì ông cho rằng đất do mẹ ông là bà Lê Thị B đã lập di chúc ngày 10/11/2005 cho con ông là ông Trần Hải Đ và ông Đ đã canh tác ổn định và trồng cây lâu năm trên phần đất này từ khi còn sống cho đến nay. Xét thấy, đối với di chúc ngày 10/11/2005 là đã vi phạm quy định về nội dung di chúc theo quy định tại các Điều 646, Điều 652, Điều 653, Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy, di chúc được lập ngày 10/11/2005 là di chúc không hợp pháp, không có giá trị pháp lý, nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông là không có căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết.

[6.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hải Đ: như đã phân tích như trên Di chúc lập ngày 10/11/2005 là không hợp pháp và không có giá trị pháp lý, nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông cũng không có căn cứ để Tòa án xem xét giải quyết.

[7] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị D, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H, Trần Thị N1, Trần Thị H1, Trần Thị N, Nguyễn Thị Tuyết . Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hải Đ là có căn cứ nên giữ nguyên.

[8] Về chi phí tố tụng: giữ nguyên như án sơ thẩm quyết định.

[9] Về án phí:

[9.1] Án phí sơ thẩm: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[9.2] Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị D rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa nên phải chịu án phí; bị đơn ông Trần Văn M1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hải Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí. Đối với bà Trần Thị D và ông Trần Văn M1 do là người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên) nên được miễn án phí; ông Trần Hải Đ phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015
- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 646, Điều 652, Điều 653, Điều 654, Điều 675, Điều 676

Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 113 Luật đất đai năm 2003;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị D.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hải Đ.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị D.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị H, Trần Thị N1, Trần Thị H1, Trần Thị N, Nguyễn Thị Tuyết .

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hải Đ.

Buộc ông Trần Văn M1 và ông Trần Hải Đ giao cho bà Trần Thị D phần đất có diện tích 2463,7m² loại đất ONT + CLN (trong đó 100m² loại đất ONT) được đánh dấu điểm C theo bản trích đo địa chính số 890 ngày 18/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Buộc ông Trần Văn M1 và ông Trần Hải Đ giao cho bà Trần Thị N1 phần đất có diện tích 280.3m² loại đất ONT + CLN (trong đó 100m² loại đất ONT) được đánh dấu điểm B theo bản trích đo địa chính số 890 ngày 18/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Buộc bà Trần Thị D, ông Trần Văn M1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị T2 giao cho ông Trần Hải Đ phần đất có diện tích 1200m² loại đất ONT +CLN (trong đó 100m² loại đất ONT) được đánh dấu điểm A theo bản trích đo địa chính số 890 ngày 18/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Các phần đất trên thuộc thửa 194, tờ bản đồ số 9, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000254 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị B ngày 24/11/1995, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ. Kèm theo bản trích đo địa chính số 890 ngày 18/8/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và

Môi trường thành phố C và bản trích đo địa chính số 269 ngày 31/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hải Đ tiền cây trồng trên phần đất được nhận là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Thời gian và cách thi hành án, các đương sự giải quyết tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

3. Về chi phí tố tụng đo đạc, định giá: Bà Trần Thị D, ông Trần Hải Đ và bà Trần Thị N1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc, định giá là 13.500.000đ (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng). Bà Trần Thị D đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) theo các phiếu thu ngày 30/9/2022 và ngày 06/7/2023 tại Tòa án nhân dân huyện Phong Điền. Bà Trần Thị N1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị D chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc, định giá là 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Ông Trần Hải Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị D chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, định giá là 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Bà Trần Thị D được nhận lại 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc, định giá tại Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Thị D (sinh năm 1964) phải nộp 21.804.064đ (hai mươi một triệu tám trăm linh bốn nghìn không trăm sáu mươi bốn đồng), khấu trừ 1.330.000đ (một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 0007499 ngày 26/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, bà D còn phải nộp 20.474.064đ (hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Hải Đ phải nộp 11.640.000đ (mười một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 1.330.000đ (một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 0007647 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, ông Đ còn phải nộp 10.310.000đ (mười triệu ba trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị H1 được nhận lại 1.330.000đ (một triệu ba trăm ba mươi

ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 0007684 ngày 13/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

4.2 Án phí phúc thẩm: bà Trần Thị D được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0001597 ngày 05/9/2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Ông Trần Văn M1 được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0001595 ngày 05/9/2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Ông Trần Hải Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0001596 ngày 05/9/2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TPCT;
- TAND H. Phong Điền;
- Chi Cục THADS H. Phong Điền;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phạm Văn Bình